

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG VIỆT THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

(Theo Quyết định số 752/QĐ-CĐSL ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La)

Hội đồng thi: Hội đồng thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài

Kỳ thi ngày 12, 13/8/2025

Ngày cấp chứng chỉ: 22/8/2025

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu	Số vào sổ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
1	TV1.001	SEEVILAI AJE	12/06/1990	5,0	8,5	6,0	5,0	24,5	6,0	B2	C 00004079	14/C03/2025/001		ĐH Tây Bắc
2	TV1.002	PHANAVANH AMPHAN	20/01/1984	4,0	3,5	5,0	2,5	15,0	4,0	B1	C 00004080	14/C03/2025/002		Cán bộ K14A
3	TV1.003	KEOPUNYA AMPHONE	24/02/1997	5,0	7,0	7,0	4,0	23,0	6,0	B2	C 00004081	14/C03/2025/003		Cán bộ K14B
4	TV1.004	LENGXAYYATHAM AMPHONE	18/07/1992	4,5	3,5	5,5	4,0	17,5	4,5	B1	C 00004082	14/C03/2025/004		Cán bộ K14B
5	TV1.005	DOUANGKHAMMY ANANH	20/05/1991	6,0	6,5	7,5	4,0	24,0	6,0	B2	C 00004083	14/C03/2025/005		Cán bộ K14C
6	TV1.006	LORVANHKHAM ANOUSONE	24/11/1984	4,0	2,5	6,0	3,5	16,0	4,0	B1	C 00004084	14/C03/2025/006		Cán bộ K14C
7	TV1.007	KHUNTHONG BAIKEO	08/02/1989	4,0	4,5	5,0	4,5	18,0	4,5	B1	C 00004085	14/C03/2025/007		Cán bộ K14B
8	TV1.008	PHOUMMA BOUACHANH	05/05/1986	6,5	5,5	7,0	5,0	24,0	6,0	B2	C 00004086	14/C03/2025/008		Cán bộ K14C
9	TV1.009	SIVILAY BOUAKHEUA	11/11/1990	6,0	5,0	4,5	3,0	18,5	4,5	B1	C 00004087	14/C03/2025/009		Cán bộ K14B
10	TV1.010	SAENGPHEITSY BOUANE	20/06/1992	4,5	7,0	7,0	4,5	23,0	6,0	B2	C 00004088	14/C03/2025/010		ĐH Tây Bắc
11	TV1.011	DOUANGSAVANH BOUATHIENG	02/04/1992	5,5	7,0	8,0	3,0	23,5	6,0	B2	C 00004089	14/C03/2025/011		Cán bộ K14B
12	TV1.012	SAIYAVONG BOULIN	01/04/2002	4,5	3,5	3,0	2,0	13,0	3,5	A2	C 00004090	14/C03/2025/012		Cán bộ K14A

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu	Số vào sổ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
13	TV1.013	THIPNIPHON BOUNCHANH	10/11/1987	6,0	2,0	5,5	3,5	17,0	4,5	B1	C 00004091	14/C03/2025/013		Cán bộ K14B
14	TV1.014	CHANTHAPHONE BOUNFEUA	27/01/1992	7,0	9,0	6,5	5,0	27,5	7,0	B2	C 00004092	14/C03/2025/014		Cán bộ K14C
15	TV1.015	LEKKHOUN BOUNKEO	19/06/1994	6,0	5,0	3,5	3,5	18,0	4,5	B1	C 00004093	14/C03/2025/015		Cán bộ K14A
16	TV1.016	XAYYASIT BOUNKHAM	02/04/1983	5,0	4,5	3,5	3,5	16,5	4,0	B1	C 00004094	14/C03/2025/016		Cán bộ K14C
17	TV1.017	PHOUDTHAVONG BOUNKHAM	23/07/1987	5,0	3,0	5,0	3,0	16,0	4,0	B1	C 00004095	14/C03/2025/017		ĐH Tây Bắc
18	TV1.018	PHOMPANYA BOUNLERD	21/11/1986	5,0	2,0	5,5	3,0	15,5	4,0	B1	C 00004096	14/C03/2025/018		Cán bộ K14B
19	TV1.019	LATSACKDA BOUNLOT	04/04/1994	5,0	3,0	5,5	3,5	17,0	4,5	B1	C 00004097	14/C03/2025/019		Cán bộ K14A
20	TV1.020	SINLAXAY BOUNPHENG	10/11/1990	6,0	4,0	6,5	3,5	20,0	5,0	B1	C 00004098	14/C03/2025/020		ĐH Tây Bắc
21	TV1.021	KITTIVONG BOUNSAVENG	16/07/1991	6,5	7,0	8,5	6,5	28,5	7,0	B2	C 00004099	14/C03/2025/021		Cán bộ K14C
22	TV1.022	SOULIVONG BOUNSOUK	02/07/1992	5,5	7,5	6,5	6,0	25,5	6,5	B2	C 00004100	14/C03/2025/022		Cán bộ K14C
23	TV1.023	MILAVANH BOUNTA	02/09/1994	3,0	3,5	5,0	1,0	12,5	3,0	A2	C 00004101	14/C03/2025/023		Cán bộ K14A
24	TV1.024	INKHAM BOUNTHAPHENG	06/06/1978	4,0	4,0	4,0	2,0	14,0	3,5	A2	C 00004102	14/C03/2025/024		Cán bộ K14C
25	TV1.025	SOUVANNA BOUNTHONE	04/03/1986	5,0	9,0	5,5	4,0	23,5	6,0	B2	C 00004103	14/C03/2025/025		Cán bộ K14B
26	TV1.026	PHOUMMILATTANA BOUNYANG	18/08/1997	4,0	1,5	2,0	2,0	9,5	2,5	A2	C 00004104	14/C03/2025/026		Cán bộ K14A
27	TV1.027	SONEVICHAN CHANMANY	15/06/1986	5,0	3,5	7,0	3,5	19,0	5,0	B1	C 00004105	14/C03/2025/027		Cán bộ K14B
28	TV1.028	PASEUT CHANSENG	14/03/1984	4,5	8,0	6,5	4,0	23,0	6,0	B2	C 00004106	14/C03/2025/028		Cán bộ K14B

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu	Số vào sổ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
29	TV1.029	SIMOUNGKHOUN CHANTHAVONG	08/09/1986	6,0	9,0	4,5	4,5	24,0	6,0	B2	C 00004107	14/C03/2025/029		Cán bộ K14A
30	TV1.030	CHAIYAVONG CHANTHIDA	09/09/1991	5,0	6,0	9,0	6,5	26,5	6,5	B2	C 00004108	14/C03/2025/030		Cán bộ K14A
31	TV1.031	CHIN	28/11/1993	4,5	3,5	5,0	3,0	16,0	4,0	B1	C 00004109	14/C03/2025/031		Cán bộ K14B
32	TV1.032	VANGLAO CHOUHA	01/06/1984	6,5	9,0	5,5	7,5	28,5	7,0	B2	C 00004110	14/C03/2025/032		Cán bộ K14B
33	TV1.033	MAIVANH DAMPHONE	09/01/1997	5,0	5,5	8,5	4,0	23,0	6,0	B2	C 00004111	14/C03/2025/033		Cán bộ K14C
34	TV1.034	SOULICHAY DAVONE	29/12/1979	4,0	3,5	4,5	2,5	14,5	3,5	A2	C 00004112	14/C03/2025/034		Cán bộ K14A
35	TV1.035	YIAXONG DUANGCHANVUE	05/08/1984	3,5	8,0	5,5	3,0	20,0	5,0	B1	C 00004113	14/C03/2025/035		Cán bộ K14A
36	TV1.036	LATEXACHAK HAT	29/10/1987	4,5	4,5	6,0	3,0	18,0	4,5	B1	C 00004114	14/C03/2025/036		Cán bộ K14A
37	TV1.037	LAOXONGXAI HERLAO	22/03/1987	4,5	8,0	7,0	4,0	23,5	6,0	B2	C 00004115	14/C03/2025/037		Cán bộ K14C
38	TV1.038	VANHNASENG INPANH	22/05/1979	4,0	7,5	8,0	4,0	23,5	6,0	B2	C 00004116	14/C03/2025/038		Cán bộ K14A
39	TV1.039	PHIACHANSOUPHANNAVONG INXY	13/08/1997	4,0	6,0	3,5	4,0	17,5	4,5	B1	C 00004117	14/C03/2025/039		Cán bộ K14C
40	TV1.040	SOUAYENG KAOHAYANG	28/11/1986	4,0	8,0	8,0	5,5	25,5	6,5	B2	C 00004118	14/C03/2025/040		Cán bộ K14B
41	TV1.041	KEOPHENGKHAM KENKEO	06/10/1990	4,5	6,5	5,0	4,5	20,5	5,0	B1	C 00004119	14/C03/2025/041		Cán bộ K14A
42	TV1.042	THAMMANOLA KETPADIT	07/07/1991	4,0	6,0	5,5	4,0	19,5	5,0	B1	C 00004120	14/C03/2025/042		Cán bộ K14A
43	TV1.043	SIHALATH KETSANA	11/12/1980	6,0	8,0	5,0	4,0	23,0	6,0	B2	C 00004121	14/C03/2025/043		Cán bộ K14C
44	TV1.044	BOUNPHONESAY KHAMKEO	10/01/1989	7,0	7,0	4,5	4,5	23,0	6,0	B2	C 00004122	14/C03/2025/044		ĐH Tây Bắc

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu	Số vào sổ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
45	TV1.045	SANGANOUSONE KHAMKIENG	08/01/1994	4,5	6,0	4,5	2,5	17,5	4,5	B1	C 00004123	14/C03/2025/045		ĐH Tây Bắc
46	TV1.046	CHANTHAVONGSY KHAMLAR	09/08/1994	4,5	7,0	8,5	5,5	25,5	6,5	B2	C 00004124	14/C03/2025/046		Cán bộ K14A
47	TV1.047	SITTHAVANH KHAMMALY	31/08/1989	4,0	6,0	4,0	2,0	16,0	4,0	B1	C 00004125	14/C03/2025/047		Cán bộ K14C
48	TV1.048	THAMMAVONG KHAMMANH	06/09/1979	6,5	8,0	8,0	7,0	29,5	7,5	C1	C 00004126	14/C03/2025/048		ĐH Tây Bắc
49	TV1.049	KETMANY KHAMMOUN	26/03/1986	5,5	7,5	8,5	4,0	25,5	6,5	B2	C 00004127	14/C03/2025/049		Cán bộ K14A
50	TV1.050	KAMMONPHAENG KHAMPHAENG	08/09/1993	4,0	6,5	8,0	4,5	23,0	6,0	B2	C 00004128	14/C03/2025/050		Cán bộ K14C
51	TV1.051	VENLASER KHAMPHAN	08/09/1991	4,5	8,0	5,0	3,0	20,5	5,0	B1	C 00004129	14/C03/2025/051		Cán bộ K14C
52	TV1.052	VAKUALEE KHAMPHAY	02/08/1988	6,0	8,0	6,5	7,0	27,5	7,0	B2	C 00004130	14/C03/2025/052		ĐH Tây Bắc
53	TV1.053	INTHAVONG KHAMSAI	09/12/1994	5,0	8,0	8,0	5,5	26,5	6,5	B2	C 00004131	14/C03/2025/053		Cán bộ K14A
54	TV1.054	VANGCHOUOKUA KHAMSOUK	03/05/1990	5,0	7,5	7,0	4,0	23,5	6,0	B2	C 00004132	14/C03/2025/054		Cán bộ K14A
55	TV1.055	PHONEXAY KHAMTHANOM	06/02/1986	4,5	7,0	8,0	3,5	23,0	6,0	B2	C 00004133	14/C03/2025/055		Cán bộ K14C
56	TV1.056	PANCHAVANH KHAMVANH	28/04/1990	4,0	8,0	4,0	3,5	19,5	5,0	B1	C 00004134	14/C03/2025/056		Cán bộ K14B
57	TV1.057	BOUNTHAVY KHAMXAY	23/12/1995	5,0	8,5	6,0	3,5	23,0	6,0	B2	C 00004135	14/C03/2025/057		Cán bộ K14C
58	TV1.058	DOUANGVILAIKEO KHAMXAY	04/08/1989	5,0	5,5	6,0	2,5	19,0	5,0	B1	C 00004136	14/C03/2025/058		ĐH Tây Bắc
59	TV1.059	HIENEDORCHANH KHANMANY	08/08/1989	5,5	7,0	6,0	5,0	23,5	6,0	B2	C 00004137	14/C03/2025/059		Cán bộ K14B
60	TV1.060	KEOVANGLATH KHONE	01/08/2000	5,5	6,0	7,0	4,5	23,0	6,0	B2	C 00004138	14/C03/2025/060		Cán bộ K14C

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu	Số vào sổ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
61	TV1.061	CHONGVUEVANG KOUHA	18/02/1990	5,0	7,0	7,5	6,5	26,0	6,5	B2	C 00004139	14/C03/2025/061		Cán bộ K14B
62	TV1.062	INTAVIXAY KOUNG	02/09/1992	7,5	8,0	6,5	7,5	29,5	7,5	C1	C 00004140	14/C03/2025/062		Cán bộ K14C
63	TV1.063	NAHAK LARVANH	20/05/1984	4,5	6,5	6,5	5,5	23,0	6,0	B2	C 00004141	14/C03/2025/063		ĐH Tây Bắc
64	TV1.064	SISAMLANH LAXUN	30/10/1996	5,0	6,0	4,5	3,0	18,5	4,5	B1	C 00004142	14/C03/2025/064		Cán bộ K14B
65	TV1.065	SIPASERTH LAYU	14/10/1995	4,5	6,0	4,5	3,0	18,0	4,5	B1	C 00004143	14/C03/2025/065		Cán bộ K14C
66	TV1.066	XIONG LEE	05/06/1989	6,0	8,5	7,0	7,0	28,5	7,0	B2	C 00004144	14/C03/2025/066		Cán bộ K14A
67	TV1.067	XORYER LENGXIONG	03/10/1986	5,0	6,5	7,5	4,0	23,0	6,0	B2	C 00004145	14/C03/2025/067		Cán bộ K14C
68	TV1.068	KHAMPHATHIP LEUM	01/07/1995	5,0	5,5	4,5	4,0	19,0	5,0	B1	C 00004146	14/C03/2025/068		Cán bộ K14B
69	TV1.069	PUNYATHONG LHAEMTHONG	23/03/1998	4,5	5,0	5,5	3,0	18,0	4,5	B1	C 00004147	14/C03/2025/069		Cán bộ K14C
70	TV1.070	PHONEMANICHAN LIENXAI	05/05/1988	4,0	5,0	4,5	2,0	15,5	4,0	B1	C 00004148	14/C03/2025/070		Cán bộ K14B
71	TV1.071	BOUTH TAKHONE MANG	08/11/1985	5,0	6,0	8,0	4,5	23,5	6,0	B2	C 00004149	14/C03/2025/071		ĐH Tây Bắc
72	TV1.072	PIXACHANH MEKSAVANH	15/05/2000	5,5	6,5	5,5	3,0	20,5	5,0	B1	C 00004150	14/C03/2025/072		Cán bộ K14A
73	TV1.073	CHANTHACHONE MIXAY	09/08/1990	6,5	6,5	7,5	4,0	24,5	6,0	B2	C 00004151	14/C03/2025/073		Cán bộ K14A
74	TV1.074	XAISAVANH NGIENG	30/10/1993	6,0	7,0	6,5	4,0	23,5	6,0	B2	C 00004152	14/C03/2025/074		Cán bộ K14A
75	TV1.075	KHOUNSAMAI NICKTIKOUN	05/03/1992	7,0	7,0	7,5	8,5	30,0	7,5	C1	C 00004153	14/C03/2025/075		ĐH Tây Bắc
76	TV1.076	SINGPASEUTH NINPHONE	22/12/1987	4,5	7,0	7,5	4,0	23,0	6,0	B2	C 00004154	14/C03/2025/076		Cán bộ K14B

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu	Số vào sổ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
77	TV1.077	PHILAVANH NONSAVARD	21/03/2001	4,5	5,5	4,0	3,5	17,5	4,5	B1	C 00004155	14/C03/2025/077		Cán bộ K14C
78	TV1.078	CHONGCHER NOUVANG	31/08/1989	7,0	9,0	8,5	8,5	33,0	8,5	C1	C 00004156	14/C03/2025/078		Cán bộ K14A
79	TV1.079	PHUONGMANY NOY	12/01/1990	5,0	4,5	6,5	3,0	19,0	5,0	B1	C 00004157	14/C03/2025/079		ĐH Tây Bắc
80	TV1.080	DOUNGpanya NOYPASERD	17/11/1989	5,5	2,5	7,5	3,0	18,5	4,5	B1	C 00004158	14/C03/2025/080		Cán bộ K14B
81	TV1.081	SYpAMOuan NUTTAPHON	25/11/2000	6,0	7,0	7,5	6,5	27,0	7,0	B2	C 00004159	14/C03/2025/081		Cán bộ K14B
82	TV1.082	SIBOUNREUANG ONECHANH	19/03/1993	5,5	4,5	6,0	4,0	20,0	5,0	B1	C 00004160	14/C03/2025/082		Cán bộ K14B
83	TV1.083	KHONESAVANH OUBON	10/12/1991	6,0	4,5	3,5	3,5	17,5	4,5	B1	C 00004161	14/C03/2025/083		Cán bộ K14A
84	TV1.084	XAIKHAM ONE OUDOM	15/05/1987	3,0	3,5	4,0	2,0	12,5	3,0	A2	C 00004162	14/C03/2025/084		Cán bộ K14C
85	TV1.085	VILADEd PHADSAMAI	10/05/1991	4,5	4,5	3,5	3,5	16,0	4,0	B1	C 00004163	14/C03/2025/085		Cán bộ K14A
86	TV1.086	VILAIvONGSA PHERN	01/01/1998	4,0	4,5	3,0	3,0	14,5	3,5	A2	C 00004164	14/C03/2025/086		Cán bộ K14B
87	TV1.087	KEONAMFAR PHONEDUANGXAY	15/02/1987	3,5	4,0	3,0	2,5	13,0	3,5	A2	C 00004165	14/C03/2025/087		Cán bộ K14B
88	TV1.088	PHOTHISALATH PHONEVILAY	10/04/1983	6,5	4,5	7,5	5,5	24,0	6,0	B2	C 00004166	14/C03/2025/088		Cán bộ K14A
89	TV1.089	CHANThALY PHONEXAY	14/03/1989	6,0	2,5	3,5	2,5	14,5	3,5	A2	C 00004167	14/C03/2025/089		Cán bộ K14B
90	TV1.090	KHOUNLIVONG PHONGSAVAT	23/03/1991	6,5	6,5	8,0	3,5	24,5	6,0	B2	C 00004168	14/C03/2025/090		Cán bộ K14B
91	TV1.091	LEUNAMMACHACK PHOUNSOUK	20/07/1990	4,5	4,5	4,5	2,0	15,5	4,0	B1	C 00004169	14/C03/2025/091		Cán bộ K14C
92	TV1.092	SY AMPHONE PHOUVANH	05/03/1980	5,0	5,0	7,5	6,0	23,5	6,0	B2	C 00004170	14/C03/2025/092		Cán bộ K14A

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu	Số vào sổ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
93	TV1.093	THONGLANIVONG PIMPHA	14/04/1988	6,0	6,0	7,5	7,0	26,5	6,5	B2	C 00004171	14/C03/2025/093		Cán bộ K14C
94	TV1.094	THABOUNSOUK SALIPHONE	02/02/1991	6,0	6,0	7,0	5,0	24,0	6,0	B2	C 00004172	14/C03/2025/094		ĐH Tây Bắc
95	TV1.095	THONGSAMONE SANTISOUK	13/12/1991	6,0	6,0	8,5	2,5	23,0	6,0	B2	C 00004173	14/C03/2025/095		Cán bộ K14B
96	TV1.096	SAIYASONE SATHIB	12/11/1992	6,0	6,0	8,0	3,5	23,5	6,0	B2	C 00004174	14/C03/2025/096		ĐH Tây Bắc
97	TV1.097	PHUTHTHAPANYA SAYSANITH	20/09/1982	6,0	7,0	7,5	3,0	23,5	6,0	B2	C 00004175	14/C03/2025/097		ĐH Tây Bắc
98	TV1.098	VIXAYYIABITHOR SENGCHAN	11/10/1997	6,5	6,0	7,0	6,0	25,5	6,5	B2	C 00004176	14/C03/2025/098		Cán bộ K14B
99	TV1.099	THOUNSENGCHOY SENGKEO	10/03/1986	5,5	3,5	6,0	2,0	17,0	4,5	B1	C 00004177	14/C03/2025/099		Cán bộ K14A
100	TV1.100	SEDTHIPHONH SERTH	08/09/1990	6,5	9,5	9,5	8,5	34,0	8,5	C1	C 00004178	14/C03/2025/100		Cán bộ K14B
101	TV1.101	MOUANMANY SINSANAT	23/02/1984	5,5	5,0	3,5	2,0	16,0	4,0	B1	C 00004179	14/C03/2025/101		Cán bộ K14A
102	TV1.102	SENGSOULIVANH SITHON	21/11/1993	3,0	3,0	3,0	2,0	11,0	3,0	A2	C 00004180	14/C03/2025/102		Cán bộ K14A
103	TV1.103	KEOPANYA SITTHIPHONE	25/03/1989	5,0	4,0	6,5	3,0	18,5	4,5	B1	C 00004181	14/C03/2025/103		Cán bộ K14C
104	TV1.104	KHAMVONGSA SOMNUIK	11/06/1982	5,0	4,0	5,0	2,0	16,0	4,0	B1	C 00004182	14/C03/2025/104		Cán bộ K14A
105	TV1.105	DOUANGPASEUTH SOMSANITH	21/09/2002	4,5	4,0	4,0	3,5	16,0	4,0	B1	C 00004183	14/C03/2025/105		Cán bộ K14C
106	TV1.106	SYBOUNHUAENG SOMSANOOK	02/12/1993	4,5	3,5	5,0	2,5	15,5	4,0	B1	C 00004184	14/C03/2025/106		Cán bộ K14B
107	TV1.107	SOUKKASERM SOMSAVATH	13/04/1988	6,0	7,5	6,5	7,5	27,5	7,0	B2	C 00004185	14/C03/2025/107		ĐH Tây Bắc
108	TV1.108	XAYYAVONG SOMSOUK	27/05/1986	6,0	8,0	7,5	5,0	26,5	6,5	B2	C 00004186	14/C03/2025/108		ĐH Tây Bắc

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu	Số vào sổ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
109	TV1.109	BOUTTHONGMY SOMTAI	09/04/1988	4,0	3,5	5,5	2,5	15,5	4,0	B1	C 00004187	14/C03/2025/109		Cán bộ K14C
110	TV1.110	BOUNNANG SOMVANG	13/03/1991	4,0	3,0	5,5	2,0	14,5	3,5	A2	C 00004188	14/C03/2025/110		ĐH Tây Bắc
111	TV1.111	INTHAVONG SONEPHET	26/01/1991	4,0	6,0	4,5	3,0	17,5	4,5	B1	C 00004189	14/C03/2025/111		Cán bộ K14A
112	TV1.112	NGONEVILAY SONETHIPH	08/01/1989	5,0	7,0	7,5	4,0	23,5	6,0	B2	C 00004190	14/C03/2025/112		Cán bộ K14A
113	TV1.113	KHOTHAMMAT SOUAY	12/03/1988	5,0	4,0	8,5	3,0	20,5	5,0	B1	C 00004191	14/C03/2025/113		ĐH Tây Bắc
114	TV1.114	PHOSAVATH SOUDAKONE	20/11/1989	5,5	7,5	7,5	7,5	28,0	7,0	B2	C 00004192	14/C03/2025/114		Cán bộ K14A
115	TV1.115	SENGPATHOUMXAY SOUKAN	12/02/1993	5,0	4,5	4,0	3,0	16,5	4,0	B1	C 00004193	14/C03/2025/115		Cán bộ K14B
116	TV1.116	PHETPHOSY SOUKPHAVANH	01/02/1990	3,0	4,0	5,5	3,0	15,5	4,0	B1	C 00004194	14/C03/2025/116		Cán bộ K14A
117	TV1.117	PHONGSAVATH SOUKSAN	24/12/1995	5,5	7,0	7,0	3,5	23,0	6,0	B2	C 00004195	14/C03/2025/117		Cán bộ K14B
118	TV1.118	YAR SOULIVONG	06/09/1990	4,5	6,0	4,0	3,0	17,5	4,5	B1	C 00004196	14/C03/2025/118		Cán bộ K14C
119	TV1.119	PHEANGTHASONE SOUNIKEO	07/02/1990	3,0	2,5	2,5	2,0	10,0	2,5	A2	C 00004197	14/C03/2025/119		Cán bộ K14C
120	TV1.120	PHOUYVILAI SOUNTHONE	30/03/1993	3,5	4,5	5,5	3,5	17,0	4,5	B1	C 00004198	14/C03/2025/120		Cán bộ K14B
121	TV1.121	VANNASOUK SY	23/12/1988	7,5	7,0	6,5	5,0	26,0	6,5	B2	C 00004199	14/C03/2025/121		ĐH Tây Bắc
122	TV1.122	SOTOUKEE SYLALOR	20/03/1988	6,0	8,0	7,0	5,0	26,0	6,5	B2	C 00004200	14/C03/2025/122		ĐH Tây Bắc
123	TV1.123	SOMPASONG THAVISOUK	28/05/1982	3,5	4,5	5,5	3,0	16,5	4,0	B1	C 00004201	14/C03/2025/123		Cán bộ K14A
124	TV1.124	ONTHAVONG THAVISUCK	21/10/1989	7,5	6,5	8,5	5,0	27,5	7,0	B2	C 00004202	14/C03/2025/124		ĐH Tây Bắc

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu	Số vào sổ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
125	TV1.125	SINGLUEXAI THILAPHAT	29/03/1990	3,0	5,0	5,0	3,5	16,5	4,0	B1	C 00004203	14/C03/2025/125		Cán bộ K14B
126	TV1.126	VANG THONGKHUEM	04/06/1989	4,5	9,0	6,5	8,0	28,0	7,0	B2	C 00004204	14/C03/2025/126		Cán bộ K14B
127	TV1.127	BOUAYAO VANDY	14/04/1978	4,5	5,0	4,5	3,5	17,5	4,5	B1	C 00004205	14/C03/2025/127		Cán bộ K14B
128	TV1.128	LAOTHONGPHANH VANTHAKONE	28/08/1988	5,5	7,0	7,0	3,5	23,0	6,0	B2	C 00004206	14/C03/2025/128		ĐH Tây Bắc
129	TV1.129	VONGXAY VEOMANY	14/06/1989	6,0	7,0	9,5	7,5	30,0	7,5	C1	C 00004207	14/C03/2025/129		ĐH Tây Bắc
130	TV1.130	SISOMBAT VIENGKEO	15/09/1977	4,5	4,0	4,0	3,5	16,0	4,0	B1	C 00004208	14/C03/2025/130		Cán bộ K14A
131	TV1.131	CHANTHANILATH VIENGTHONG	08/08/1982	4,0	5,5	3,5	2,5	15,5	4,0	B1	C 00004209	14/C03/2025/131		Cán bộ K14A
132	TV1.132	MAYSONETHONG VIENGVISONE	09/03/1988	4,0	5,0	5,5	3,0	17,5	4,5	B1	C 00004210	14/C03/2025/132		Cán bộ K14A
133	TV1.133	YANGYONGYIA VIENGXAY	20/04/1997	4,5	7,5	4,0	7,0	23,0	6,0	B2	C 00004211	14/C03/2025/133		Cán bộ K14C
134	TV1.134	PHOMMEEXAY VILAISAK	04/10/1988	4,0	5,5	4,5	3,0	17,0	4,5	B1	C 00004212	14/C03/2025/134		Cán bộ K14C
135	TV1.135	PHIALUANG VILAKONE	05/03/1977	5,0	7,0	5,5	2,5	20,0	5,0	B1	C 00004213	14/C03/2025/135		Cán bộ K14C
136	TV1.136	XAIYADETH VILAYPHONE	15/08/1981	4,0	3,5	4,0	3,0	14,5	3,5	A2	C 00004214	14/C03/2025/136		Cán bộ K14C
137	TV1.137	SIAVEU VITHIDLY	08/05/1984	4,0	2,5	5,5	2,0	14,0	3,5	A2	C 00004215	14/C03/2025/137		ĐH Tây Bắc
138	TV1.138	MINGBOUBPHA VONGPHACHAN	14/04/1991	5,0	6,0	8,5	4,5	24,0	6,0	B2	C 00004216	14/C03/2025/138		Cán bộ K14C
139	TV1.139	KEOTHAMMAVONG VONGPHET	07/08/1989	4,5	5,0	5,0	3,0	17,5	4,5	B1	C 00004217	14/C03/2025/139		Cán bộ K14C
140	TV1.140	LINPHITHAM VOOYASONE	04/01/1992	6,5	6,0	7,5	4,0	24,0	6,0	B2	C 00004218	14/C03/2025/140		Cán bộ K14A

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu	Số vào sổ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
141	TV1.141	HOUNGLATY XAIPASONG	16/10/1997	7,5	9,0	7,5	6,5	30,5	7,5	C1	C 00004219	14/C03/2025/141		ĐH Tây Bắc
142	TV1.142	SAVANH XAY	13/09/1987	5,0	5,5	7,0	3,0	20,5	5,0	B1	C 00004220	14/C03/2025/142		Cán bộ K14C
143	TV1.143	THOR XO	03/08/1993	4,0	4,0	5,5	3,0	16,5	4,0	B1	C 00004221	14/C03/2025/143		Cán bộ K14B
144	TV1.144	HNIACHOU XOUALOR	12/04/1982	3,5	5,5	6,0	3,5	18,5	4,5	B1	C 00004222	14/C03/2025/144		Cán bộ K14C
145	TV1.145	XAYDALORBEERYAO XUELO	10/11/1994	5,5	3,5	5,0	3,0	17,0	4,5	B1	C 00004223	14/C03/2025/145		Cán bộ K14B
146	TV1.146	YIAYING YIAVANG	27/11/1990	6,0	9,0	8,0	8,0	31,0	8,0	C1	C 00004224	14/C03/2025/146		ĐH Tây Bắc
147	TV1.147	SENGMANY YOUNG	30/10/2001	4,0	4,0	4,5	2,5	15,0	4,0	B1	C 00004225	14/C03/2025/147		Cán bộ K14C
148	TV1.148	PHANHTHAMITH YOUT	09/05/1985	5,0	9,0	7,0	2,5	23,5	6,0	B2	C 00004226	14/C03/2025/148		Cán bộ K14B

Danh sách gồm 148 học viên./.

Bậc năng lực	A1	A2	B1	B2	C1	C2
Tổng số	0	14	64	62	8	0

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long